TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 851/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 10/9/2020
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Dương Thị Kim Hoa.
2- Ông Vũ Huy Hoàng.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thái-Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 434/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 vụ án về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 243/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Ông Trần Văn T, sinh năm: 1971;

Địa chỉ: 127B/5 ấp 2 xã A, huyện B, Thành phố H.

2. *Bị đơn*: Bà Phạm Thị Tú T, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: 127B/5 ấp 2 xã A, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Tú T chung sống với nhau có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố H vào năm 1994. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống. Từ năm 2014 đến nay ông và và bà T sống ly thân với nhau. Nay tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên ông yêu cầu ly hôn với bà T để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông và bà T có một con chung là chị Trần Nữ Trinh U (sinh ngày 26/9/1995), đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông xác định quá trình chung sống ông và bà T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai đề ngày 25/8/2020, bà Phạm Thị Tú T trình bày:

Bà và ông Trần Văn T chung sống với nhau vào năm 1994 do tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố H. Bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2014 đến nay do ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Tuy nhiên, bà không đồng ý ly hôn với ông T vì bà còn thương ông T.

Về con chung: Có một con chung là chị Trần Nữ Trinh U (sinh ngày 26/9/1995), đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà xác định quá trình chung sống bà và ông T không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên toà có ý kiến như sau: Trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn Tuấn. Về tài sản chung, nợ chung: đương sự xác định không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Trần Văn T và bà Phạm Thị Tú T chung sống với nhau có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố H năm 1994. Do cuộc sống chung không hạnh phúc nên ông T yêu cầu ly hôn với bà T.

Đây là tranh chấp về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện B, theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện B có thẩm quyền giải quyết.

Bị đơn bà Phạm Thị Tú T có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt. Do đó Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà T là phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1] Theo giấy chứng nhận kết hôn số 20/HT, Quyển số 01/94 ngày 09/11/1994 của Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố H thể hiện hôn nhân giữa ông T và bà T là hợp pháp.

[2.2] Ông T và bà T cũng xác định từ năm 2014 đến nay, hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau.

Ông T yêu cầu Tòa án cho ông được ly hôn với bà T vì hai bên không còn cơ hội hàn gắn, tình cảm vợ chồng không còn, mỗi người đều đã có cuộc sống riêng của mình.

Còn bà T thì không đồng ý ly hôn với ông T, bà nại rằng vẫn còn thương ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy, từ năm 2014 đến nay ông T và bà T sống ly thân. Tại phiên tòa, ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, hiện nay hai bên đều đã có cuộc sống riêng. Bà T không đồng ý ly hôn với ông T nhưng lại không có bất kỳ động thái nào để níu kéo, cứu vãn cuộc hôn nhân này.

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu ly hôn của ông T là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Về con chung: Ông T và bà T cùng xác định có một con chung là chị Trần Nữ Trinh U (sinh ngày 26/9/1995), đã trưởng thành.

[2.4]. Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[3]. Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 8, 9, 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Văn T với bà Phạm Thị Tú T.

Ông Trần Văn T được ly hôn với bà Phạm Thị Tú T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 20/HT quyển số 01/94 ngày 09/11/1994 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện B, Thành phố H không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Ông T và bà T xác định có một con chung là chị Trần Nữ Trinh U (sinh ngày 26/9/1995), đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông T và bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0079280 ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện B, Thành phố H. Ông T đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi Nhận:
- TAND TP. HCM;
- VKSND H.BC;
- THADS H.BC;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ (…)

Nguyễn Thị Ngọc Châu